CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nam Việt

Ngày 30/09/2025	28,850 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.2%	**29.7%**	**77.7%**

DT thuần
Q3/25
2,000
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 274| 15.9%
YoY: ▲ 659| 49.1%

LN thuần
Q3/25
344
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.0| -6.8%
YoY: ▲ 299| 667%

LN sau thuế
Q3/25
283
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.0| -15.0%
YoY: ▲ 255| 915%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
18.0%
YoY: +/-▼ 4.5%

ROE (TTM)
Q3/25
23.6%
YoY: +/-▲ 7.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,202 - 28,734
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,681
Số lượng CPLH (CP)	266,255,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,567,320
Sở hữu nước ngoài	4.3%
Beta	1.23
EPS	2,831
P/E	10.2

DT thuần
9T 2025
4,833
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,283| 36.1%

LN thuần
9T 2025
855
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 747| 690%

LN sau thuế
9T 2025
748
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 706| 1660%

Cơ cấu sở hữu

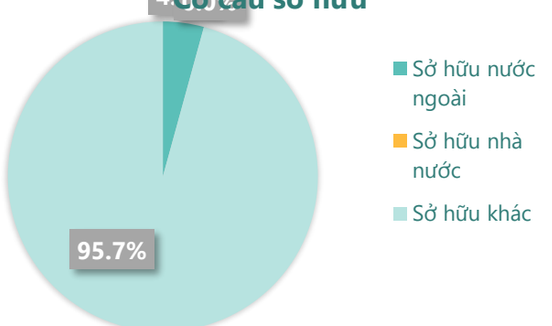

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

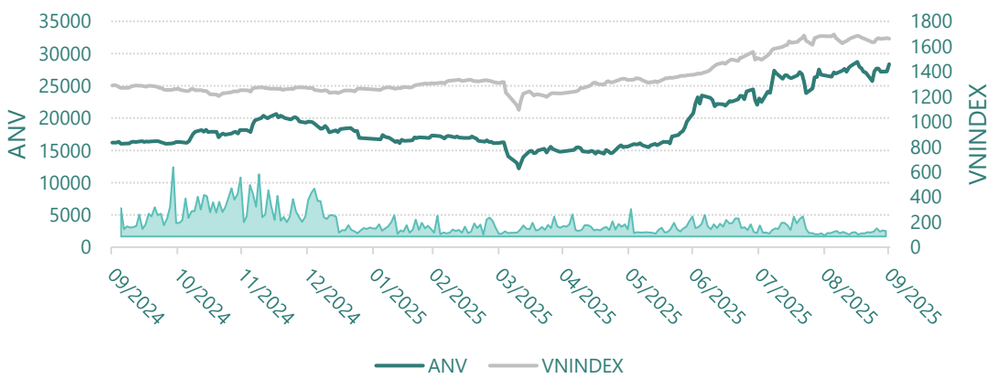

Cơ cấu cổ đông

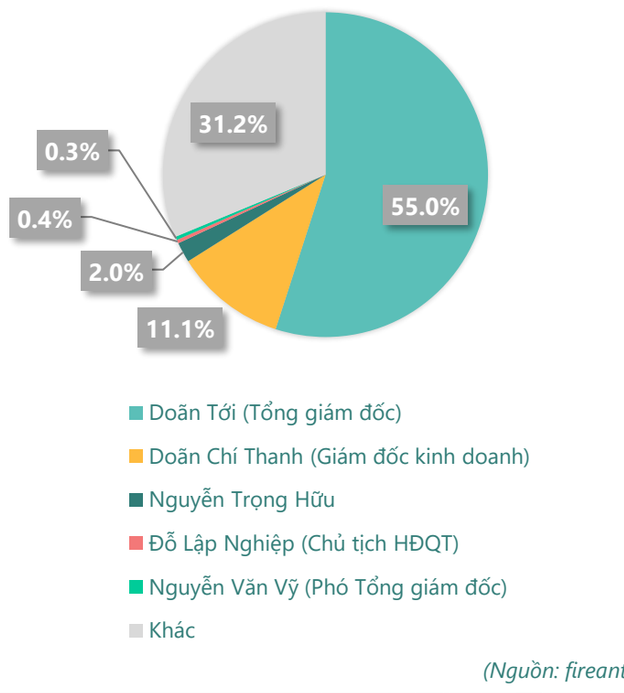

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

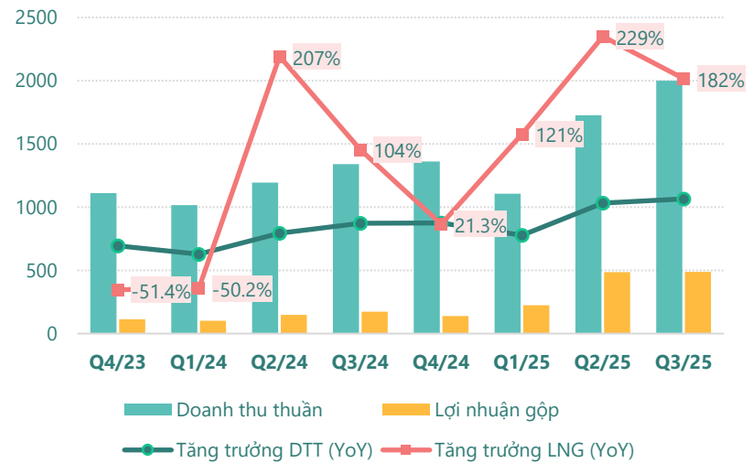

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

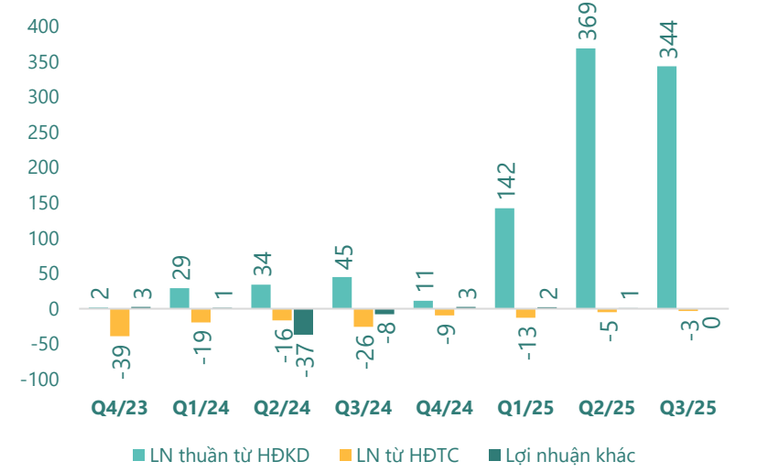

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

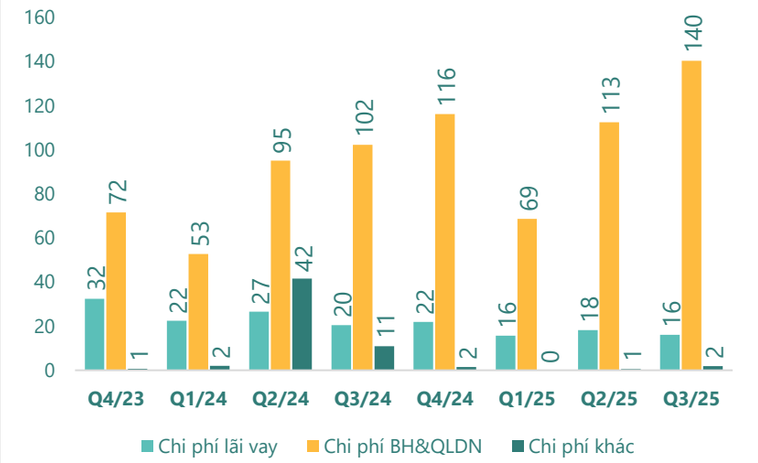

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

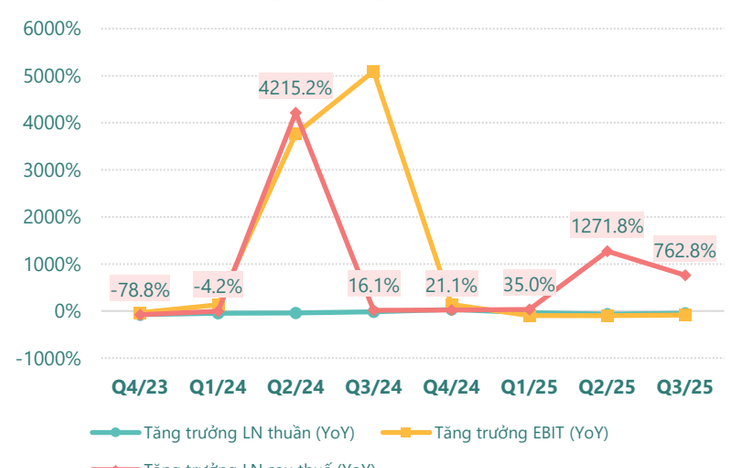

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

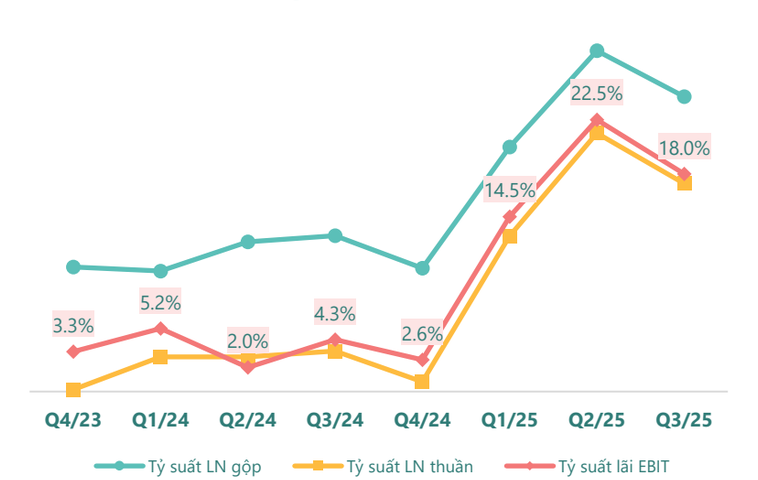

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

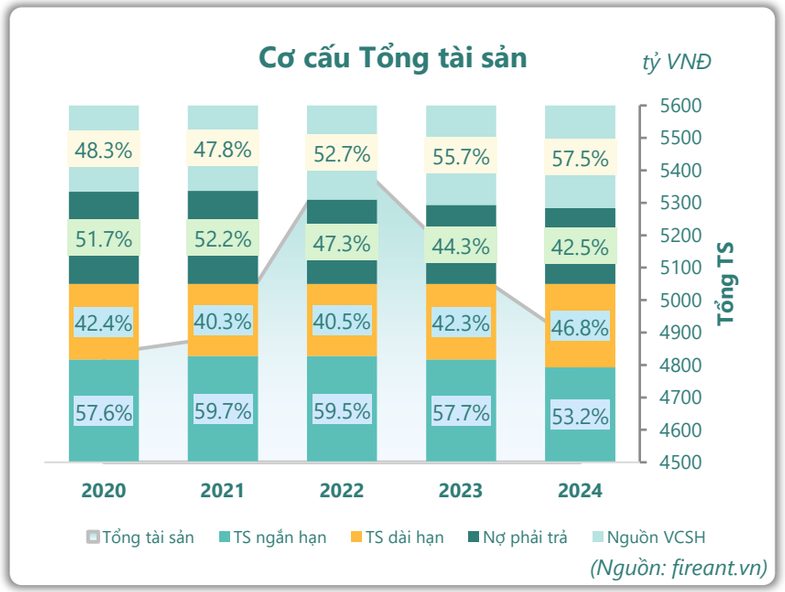

(Nguồn: fireant.vn)

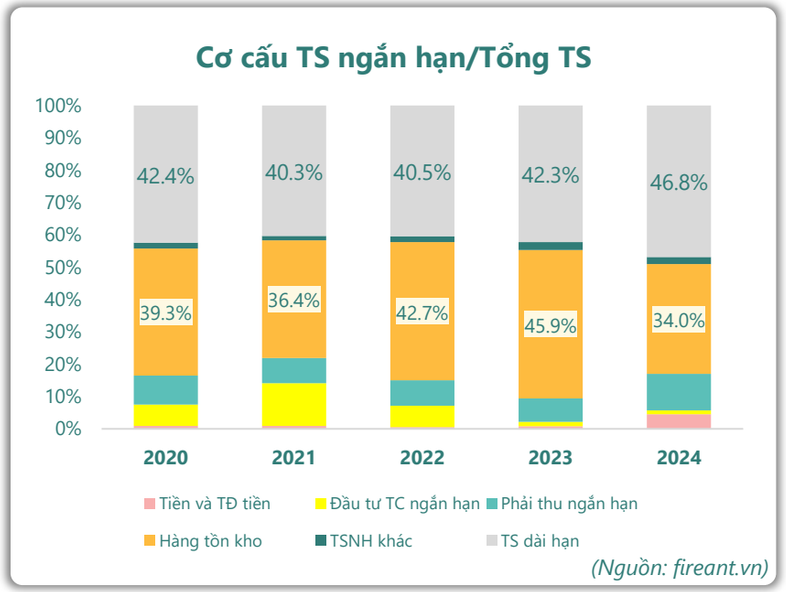

(Nguồn: fireant.vn)

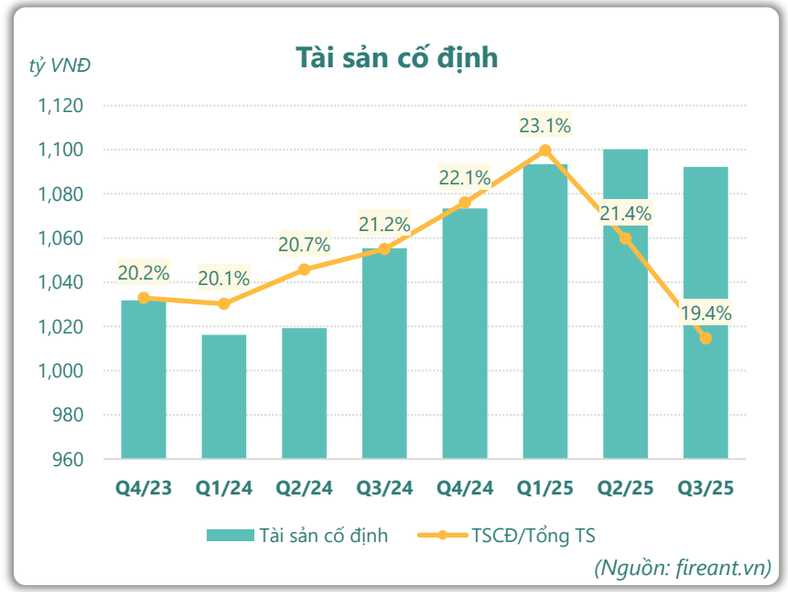

(Nguồn: fireant.vn)

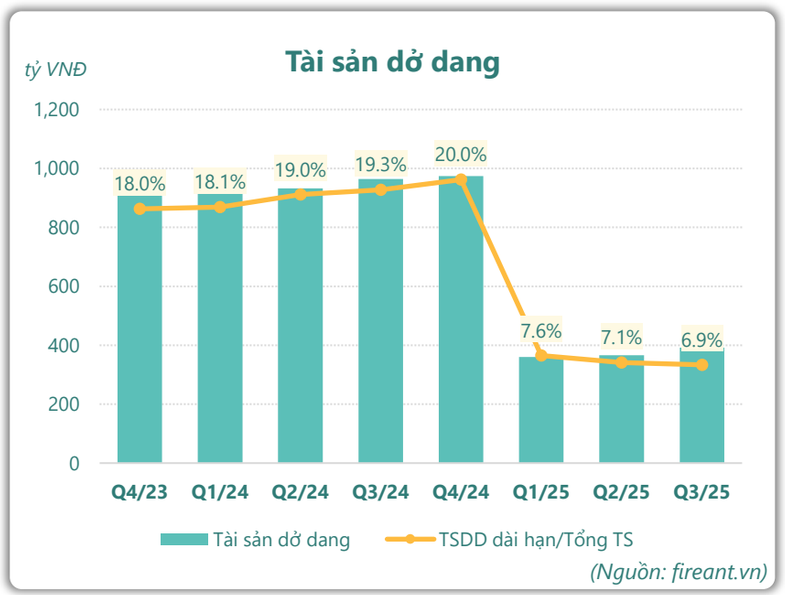

(Nguồn: fireant.vn)

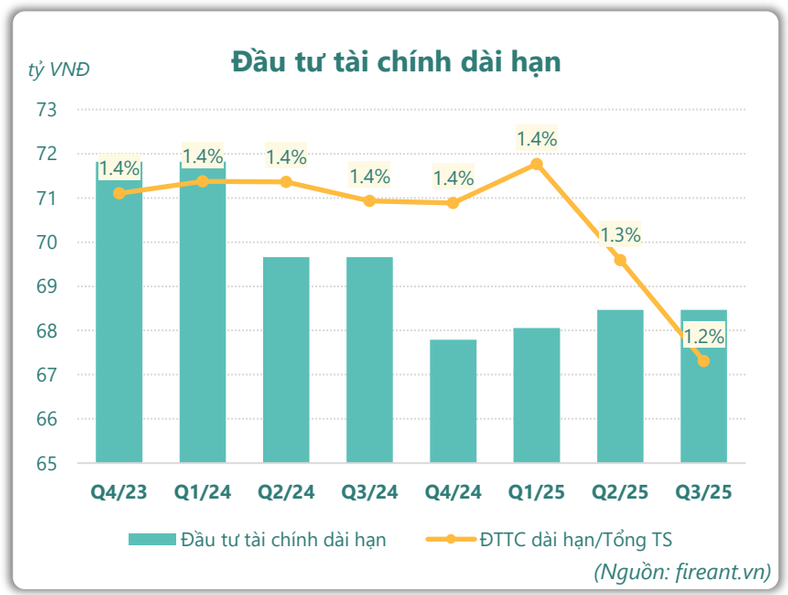

(Nguồn: fireant.vn)

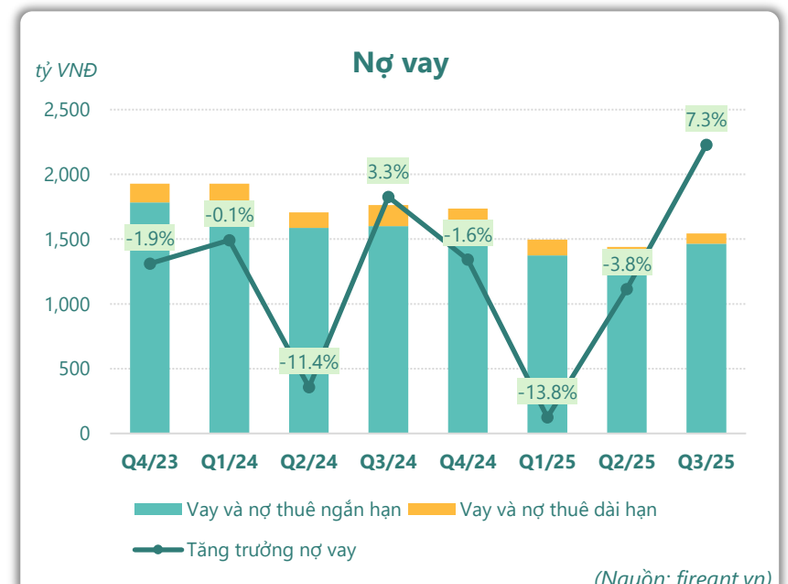

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

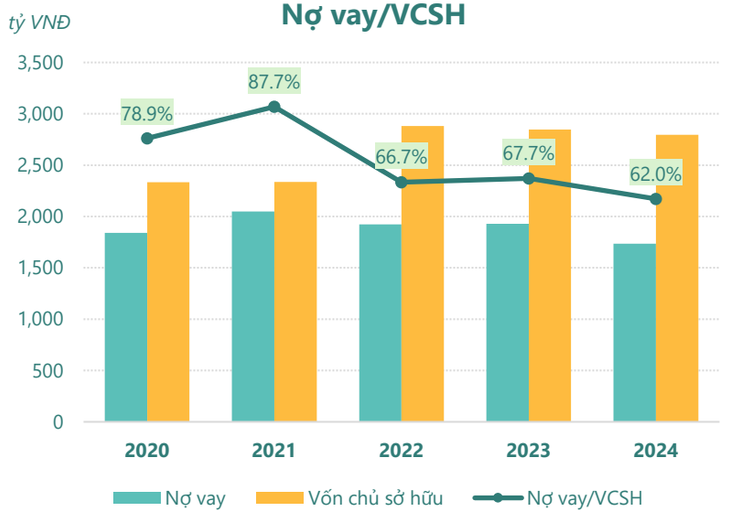

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

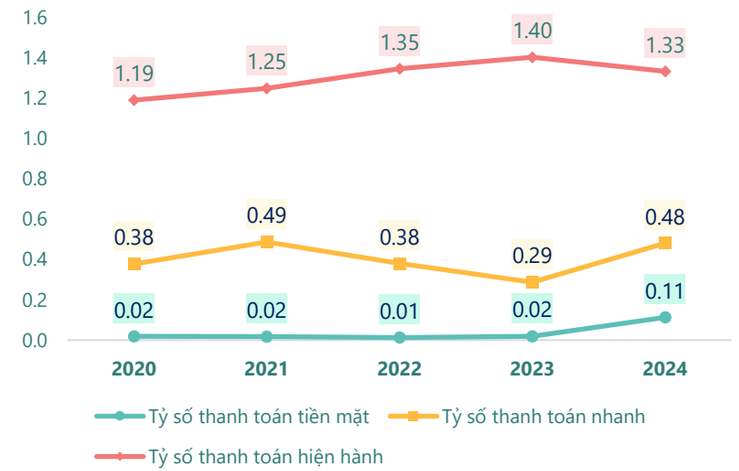

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

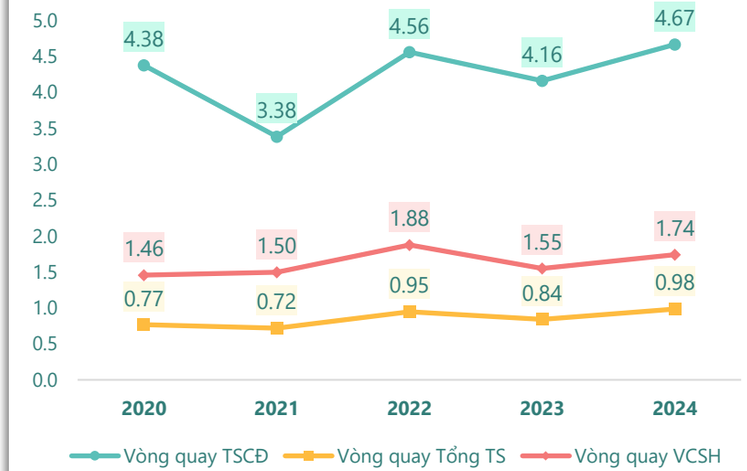

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

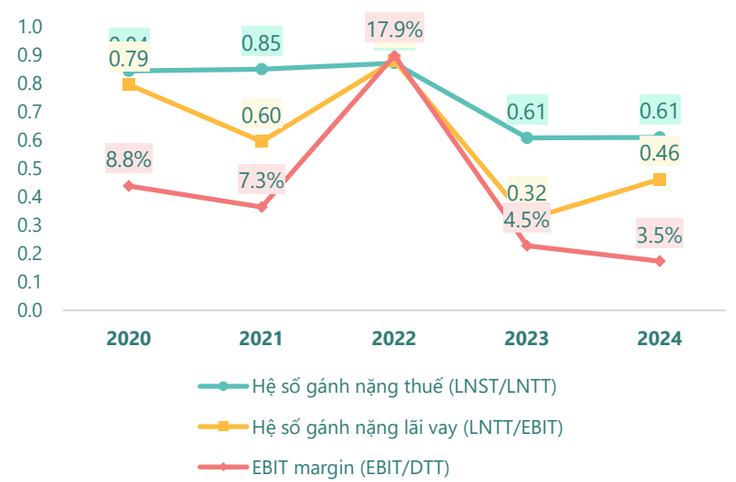

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

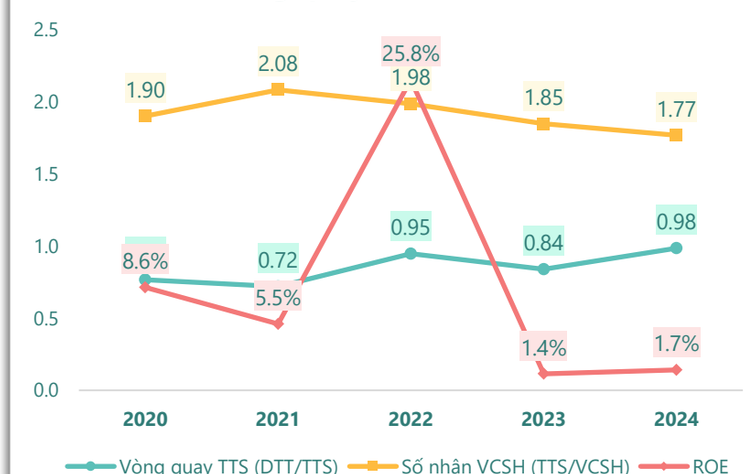

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

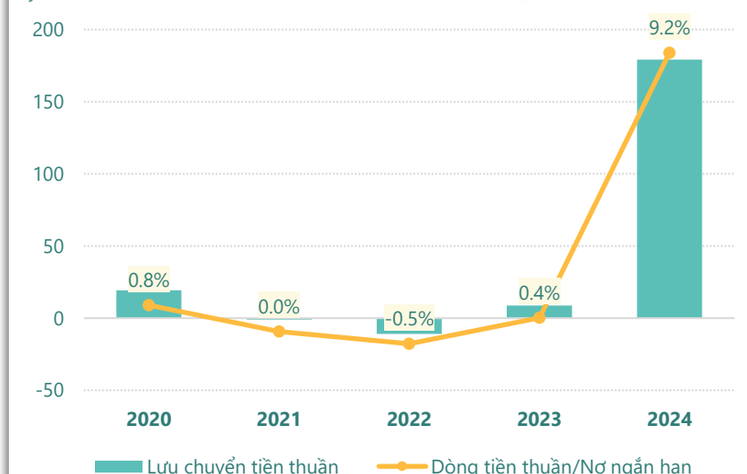

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,000**	**1,341**	**49.1%**	**4,833**	**3,550**	**36.1%**
Giá vốn hàng bán	1,513	1,168	29.5%	3,635	3,129	16.2%
Lợi nhuận gộp	487	173	182%	1,198	422	184%
Doanh thu HĐTC	13.3	2.42	449%	32.3	18.4	75.3%
Chi phí TC	16.7	28.1	-40.7%	53.3	79.9	-33.3%
Chi phí lãi vay	16.1	20.5	-21.3%	50.1	69.4	-27.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.14**	**-2.09**	**93.4%**
Chi phí bán hàng	119	82.1	45.4%	265	185	43.0%
Chi phí QLDN	**21.0**	**20.1**	**4.4%**	**56.6**	**64.6**	**-12.4%**
LN thuần từ HĐKD	344	44.8	667%	855	108	690%
Lợi nhuận khác	**-0.23**	**-7.65**	**97.1%**	**2.71**	**-43.4**	**106%**
LN trước thuế	343	37.1	826%	857	64.7	1225%
Lợi nhuận sau thuế	**283**	**27.9**	**915%**	**748**	**42.5**	**1660%**
LNST của CĐ cty mẹ	**283**	**27.9**	**915%**	**748**	**42.5**	**1660%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	304	52.6	332	104	123	361
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.6	-23.1	-34.9	-23.5	-32.1	-371
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-257	11.4	-151	-252	-67.7	107
Tiền đầu kỳ	41.3	31.9	72.4	219	47.5	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.3**	**40.9**	**146**	**-171**	**23.4**	**97.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.96	-0.50	0.85	-0.22	0.21	0.63
Tiền cuối kỳ	31.9	72.4	219	47.5	71.1	169

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,633**	**4,862**	**15.9%**
Tài sản ngắn hạn	3,336	2,586	29.0%
Tiền và tương đương tiền	169	219	-22.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	56.1	548%
Phải thu ngắn hạn	1,182	552	114%
Hàng tồn kho	1,495	1,653	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	127	105	20.2%
Tài sản dài hạn	**2,298**	**2,277**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	40.0	67.3	-40.6%
Tài sản cố định	1,092	1,073	1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	391	974	-59.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.5	67.8	1.0%
Tài sản dài hạn khác	**706**	**93.8**	**652%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,092	2,066	1.3%
Nợ ngắn hạn	**1,999**	**1,941**	**3.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,465	1,624	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	253	150	68.4%
Nợ dài hạn	92.5	125	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.2	111	-29.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,542**	**2,797**	**26.6%**
Vốn chủ sở hữu	**3,542**	**2,797**	**26.6%**
Vốn điều lệ	2,667	2,667	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)